

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh
giai đoạn 2021 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 203/TTr-SNN ngày 26/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, hội, đoàn thể cấp tỉnh, hiệp hội có liên quan; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT; VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Như Điều 3;
- NHNN Chi nhánh tỉnh TV;
- Sở TT&TT;
- Báo, Đài PT&TH TV;
- BLĐVP, các Phòng: KT, CN-XD, KG-VX, TH-NV; BTCD - NC và TT. TH - CB;
- Lưu: VT, NN. 04

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH *Real*
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thanh Bình

Lê Thanh Bình



KẾ HOẠCH

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số **1122/QĐ-UBND** ngày **11 tháng 6** năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

a) Về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (GRDP) ngành nông nghiệp đạt trên 2,5%/năm, chiếm 23,75% GRDP toàn tỉnh; cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành: trồng trọt, chăn nuôi chiếm 58,79%, thủy sản chiếm 40,23%, lâm nghiệp chiếm khoảng 1%; tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản đạt bình quân 5 - 6%/năm.

Giá trị sản xuất bình quân đất trồng trọt đạt 145 triệu đồng/ha và đất mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 380 triệu đồng/ha.

Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt từ 30% trở lên; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt đạt từ 15 - 20%; tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 10%; tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt khoảng 10%/năm; diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt từ 3 - 5% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp.

b) Về xã hội

Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống còn khoảng 35%; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt từ 50 - 60%; trên 80% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020.

c) Về môi trường

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản được tưới tiêu hiện đại, thân thiện môi trường đạt khoảng 20%; tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch trên 90%; tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt khoảng 20%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,2% diện tích tự nhiên.

II. NHIỆM VỤ

1. Cơ cấu theo 03 nhóm sản phẩm

a) Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia

Tập trung đầu tư, phát triển các sản phẩm chủ lực cấp quốc gia có sản xuất trên địa bàn tỉnh như: Lúa gạo, cây ăn quả, rau, thịt lợn, thịt và trứng gia cầm, cá tra, tôm (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến nông sản theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững. Tranh thủ nguồn lực đầu tư để thúc đẩy cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng các chuỗi giá trị gắn với hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, góp phần phát triển thương hiệu quốc gia. Tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành để đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực quốc gia; phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành đẩy mạnh hợp tác quốc tế và các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nhằm tháo gỡ các rào cản thương mại, thúc đẩy xuất khẩu.

Định hướng phát triển các nhóm sản phẩm chủ lực cấp quốc gia:

- Lúa gạo: Nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, giữ ổn định khoảng 80 ngàn ha đất trồng lúa; diện tích gieo trồng khoảng 200 ngàn ha, sản lượng đạt khoảng 1,15 triệu tấn thóc/năm góp phần cung cấp nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Nâng tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao trong tổng diện tích gieo trồng lúa từ 70% trở lên; tỷ lệ sử dụng giống xác nhận lên khoảng 90%. Đẩy mạnh phát triển sản xuất lúa hữu cơ, lúa sạch và đa dạng các sản phẩm chế biến từ gạo và phụ phẩm của lúa gạo (rơm, rạ, trấu, cám) để tăng giá trị gia tăng. Phát triển vùng sản xuất trọng điểm lúa gạo tại các huyện: Càng Long, Châu Thành, Cầu Ngang, Tiểu Cần, Trà Cú và Cầu Kè.

- Rau: Ưu tiên phát triển các loại rau (rau ăn lá, rau ăn quả, dưa hấu, măng tây,...) có giá trị kinh tế cao. Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với các cơ sở sơ chế, bảo quản và chế biến để đáp ứng thị trường tiêu thụ tập trung phát triển ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố. Phấn đấu năm 2025 diện tích gieo trồng 36,6 ngàn ha, sản lượng 865 ngàn tấn, trong đó: Rau các loại 36 ngàn ha, đậu các loại 600 ha.

- Cây ăn quả: Tập trung phát triển một số loại cây ăn quả có lợi thế, như: bưởi da xanh, cam sành, xoài, quýt đường, thanh long ruột đỏ, măng cụt... duy trì và phát triển các loại cây ăn trái đạt chứng nhận VietGAP hoặc GlobalGAP, sản xuất theo hướng hữu cơ, an toàn; khuyến cáo nông dân trồng mới, nâng cấp,

cải tạo vườn tạp và vườn kém hiệu quả để trồng các loại cây ăn trái có giá trị kinh tế và thị trường tiêu thụ. Phấn đấu đến năm 2025 diện tích trồng đạt 20 ngàn ha, sản lượng 296 ngàn tấn, tập trung ở các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và thành phố Trà Vinh. Mở rộng liên kết vùng, rải vụ thu hoạch; phát triển mạnh các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung gắn với phát triển các nhà máy chế biến.

- Thịt heo: Tập trung các nguồn lực để không chế triệt để dịch tả heo Châu Phi, khuyến khích tái đàn ở những địa phương đảm bảo an toàn sinh học, đáp ứng đủ điều kiện; phát triển chăn nuôi heo với các giống ngoại, heo lai hướng nạc bằng các giống Yorkshire, Landrace, Duroc và heo lai nhiều nhóm máu,... Phát triển chăn nuôi heo theo hướng trang trại công nghiệp; tăng đàn heo chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ cao; phát triển hệ thống giết mổ hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung. Phấn đấu đến năm 2025 khoảng 400 ngàn con; trong đó, đàn heo nái chiếm khoảng 10%; đàn heo nuôi trang trại, công nghiệp chiếm trên 40%; sản lượng thịt khoảng 60 ngàn tấn tập trung ở tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh.

- Thịt và trứng gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng trang trại, công nghiệp chiếm từ 30% và chăn thả, hướng chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh; chú ý phát triển các giống gà địa phương, vịt thịt chất lượng cao. Phấn đấu đến năm 2025 là 8 triệu con và tổng sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng khoảng 21 ngàn tấn và sản lượng trứng các loại khoảng 160 triệu quả/năm.

- Cá tra: Dự kiến đến cuối năm 2025, diện tích nuôi là 70 ha, sản lượng khoảng 25 ngàn tấn, thâm canh phát triển ở các huyện: Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành và thành phố Trà Vinh. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm chế biến từ cá tra để tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

- Tôm: Dự kiến đến cuối năm 2025, diện tích nuôi là 29,5 ngàn ha, sản lượng khoảng 85,74 ngàn tấn, cụ thể: (1) Tôm thẻ chân trắng: Phát triển sản xuất theo hình thức thâm canh sử dụng chế phẩm sinh học, áp dụng quy trình thực hành nuôi tốt (VietGAP), dự kiến năm 2025, diện tích nuôi là 12 ngàn ha và sản lượng 74,24 ngàn tấn tập trung ở các huyện và thị xã ven biển, trong đó: Nuôi thâm canh mật độ cao quy mô năm 2025 khoảng 1.000 ha tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú và thị xã Duyên Hải. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; (2) Tôm sú: Dự kiến đến năm 2025, diện tích nuôi còn 17,5 ngàn ha và sản lượng 11,5 ngàn tấn, trong đó: Nuôi theo hình thức thâm canh và bán thâm canh giữ ổn định khoảng 6,3 ngàn ha, tập trung ở các huyện: Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải. Tiếp tục duy trì và nhân rộng các mô hình nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, như: Mô hình tôm - lúa, diện tích khoảng 5,5 ngàn ha, ở các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải; tôm - rừng (tôm đạt chứng nhận sinh thái xuất khẩu) khoảng 5,7 ngàn ha, ở các huyện: Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

b) Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh

Tập trung phát triển các nhóm sản phẩm nông, thủy sản chủ lực được xác định tại Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 27/12/2017 của Tỉnh ủy và Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Đẩy mạnh sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt và tương đương, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; tăng cường chế biến đa dạng hóa sản phẩm, phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

Đối với các sản phẩm chủ lực quốc gia có sản xuất trên địa bàn tỉnh được xác định nêu trên cũng là các sản phẩm chủ lực cấp tỉnh sẽ tập trung phát triển sản xuất quy mô lớn, tăng cường liên kết giữa các địa phương để tạo vùng sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng cơ giới hóa gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản; triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, giải pháp và nguồn lực để mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Định hướng phát triển các nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh còn lại:

- Đậu phộng: Khuyến cáo sử dụng các giống mới có năng suất, chất lượng tốt, áp dụng quy trình sản xuất tốt, hữu cơ và sử dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm, phấn đấu đến năm 2025 diện tích gieo trồng 5,4 ngàn ha, sản lượng 29,16 ngàn tấn, trồng tập trung ở các vùng đất giồng cát của các huyện, thị xã ven biển.

- Hoa, cây kiểng: Hoa (Bông giấy, nhãn thọ, cúc...); cây kiểng (mai vàng và một số loại cây kiểng bon sai), quy mô dự kiến đến năm 2025 diện tích khoảng 250 ha tập trung phát triển trên địa bàn thành phố Trà Vinh và thị trấn của các huyện, thị xã.

- Cây dứa: Giữ ổn định diện tích khoảng 24 ngàn ha, sản lượng khoảng 350 ngàn tấn, tập trung trồng mới, cải tạo vườn dứa bị lão hóa với các giống có năng suất, chất lượng cao như: Dâu xanh, dâu vàng, xiêm xanh đạt tiêu chuẩn VietGAP và hữu cơ tập trung phát triển ở các huyện: Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Kè và thành phố Trà Vinh. Phát triển Dứa sáp đặc sản với quy mô vừa phải với diện tích khoảng 400 ha, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần và Châu Thành.

- Thịt bò: Tiếp tục phát triển đàn bò thịt đa dạng sử dụng giống bò cái nền địa phương tốt, gieo tinh hoặc phối giống với bò đực ngoại chất lượng cao (Brahman, Charolais, Limousine, BBB...) để lai, cải tạo nâng cao chất lượng, tầm vóc bò địa phương. Phấn đấu đến năm 2025, 100% đàn bò thịt của tỉnh được lai nhóm máu Zêbu hoặc lai giống chuyên thịt chất lượng cao tập trung ở hầu hết các huyện trong tỉnh, tổng đàn bò toàn tỉnh đạt 250 ngàn con, sản lượng thịt hơi đạt khoảng 16 ngàn tấn.

- Thịt dê: Tập trung phát triển ở các huyện: Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải, sử dụng các giống dê Bách Thảo, dê lai giữa dê Bách Thảo, dê Cỏ và dê

Boer,... tùy theo điều kiện sinh thái mà bố trí giống cho phù hợp. Phấn đấu đến năm 2025 là 23 ngàn con và sản lượng 300 tấn.

- Cua biển: Dự kiến đến năm 2025, diện tích nuôi còn 17 ngàn ha và sản lượng 7,5 ngàn tấn, chủ yếu là nuôi kết hợp với nuôi tôm nước lợ, cá và các đối tượng khác theo hình thức quảng canh cải tiến, tập trung ở các huyện và thị xã ven biển.

- Nghêu nuôi chuyên canh: Sử dụng con giống có chất lượng và tăng mật độ thả nuôi dự kiến đến năm 2025, diện tích nuôi là 2,7 ngàn ha và sản lượng 5,5 ngàn tấn đạt *chứng nhận* ASC tập trung phát triển ở các bãi bồi ven biển trên địa bàn các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải.

- Nuôi thủy sản nước ngọt: Dự kiến đến cuối năm 2025, diện tích nuôi là 3,43 ngàn ha (trong đó: Cá lóc 400 ha, tôm càng xanh 2 ngàn ha và diện tích còn lại là cá các loại) và sản lượng 65 ngàn tấn, tập trung phát triển ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố, trong đó: Tôm càng xanh chủ yếu là nuôi xen, nuôi ghép trong các hệ thống canh tác phù hợp với từng vùng sinh thái, tập trung ở các huyện: Duyên Hải, Châu Thành, Trà Cú và thị xã Duyên Hải; nuôi cá lóc thâm canh phát triển ở các huyện: Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành và Trà Cú. Tăng cường chế biến sâu, đa dạng sản phẩm chế biến, đặc biệt là các sản phẩm có giá trị gia tăng cao từ cá lóc.

- Tôm và cá các loại khai thác từ biển: Dự kiến tổng sản lượng khai thác đến năm 2025 là 91 ngàn tấn, tập trung phát triển trên địa bàn các huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành và thị xã Duyên Hải.

c) Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương

Tập trung triển khai các cơ chế, chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất, từng bước tiếp cận thị trường bền vững theo chuỗi giá trị sản phẩm gắn với 158 sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025 được xác định trong Đề án “Phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018 - 2020 và định hướng đến năm 2030” được phê duyệt tại Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 2158/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế nhằm phát huy bản sắc, khơi dậy tiềm năng, sức sáng tạo và niềm tự hào của người dân, thúc đẩy tổ chức và đảm bảo giá trị của cộng đồng trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là phát triển mô hình du lịch cộng đồng ở nông thôn.

Hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì, nhãn mác gắn với truy xuất nguồn gốc, thương hiệu địa phương và nhãn hiệu hàng hóa theo Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 08/1/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm đặc trưng, sản phẩm OCOP, sản phẩm thủ công mỹ nghệ tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại sản phẩm, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu.

2. Cơ cấu lại sản xuất theo từng lĩnh vực

a) Lĩnh vực trồng trọt

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên 2,5%/năm, chiếm 72% trong cơ cấu nông nghiệp; tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt khoảng 265,75 ngàn ha, sản lượng đạt 2,73 triệu tấn (trong đó lúa 1,17 triệu tấn) và sản lượng cây lâu năm đạt khoảng 647 ngàn tấn (cây ăn trái 296 ngàn tấn, cây dứa 351 ngàn tấn), giá trị sản phẩm thu được bình quân trên 01 ha đất trồng trọt đến năm 2025 đạt 145 triệu đồng/ha. Cơ cấu lại sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực xuống còn khoảng 39,5%, cây công nghiệp ngắn ngày khoảng 8%, tăng tỷ trọng cây công nghiệp dài ngày (cây dứa) lên 7,5%, cây ăn quả lên 17,5%, màu thực phẩm 27,5% nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới.

Quản lý và sử dụng linh hoạt, hiệu quả đất chuyên trồng lúa, chuyển đổi linh hoạt giữa trồng cây lương thực và cây thực phẩm. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái để đáp ứng nhu cầu thị trường và phục vụ du lịch.

Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế từng địa phương và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện tốt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang các loại cây trồng khác và kết hợp nuôi trồng thủy sản diện tích khoảng 1,6 ngàn ha/năm; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung ổn định, quy mô lớn; khuyến khích, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; đẩy mạnh sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, hiệu quả, phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh và thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống sâu bệnh.

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên 5%/năm, tỷ trọng chăn nuôi chiếm khoảng 20% trong giá trị nông nghiệp. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tuần hoàn ở cả quy mô trang trại và hộ chăn nuôi chuyên nghiệp, bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường.

Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tới giảm tỷ trọng đàn heo, tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ. Đến năm 2025, sản lượng thịt hơi các loại đạt 99 ngàn tấn, trong đó: Thịt heo chiếm khoảng 60%, thịt gia cầm chiếm khoảng 21%, thịt gia súc ăn cỏ (bò, dê, trâu) chiếm khoảng 19%; tỷ trọng gia súc và gia cầm được giết mổ tập trung bán công nghiệp và công nghiệp đạt tương ứng khoảng 50%; tỷ trọng thịt gia súc, gia cầm được chế biến so với tổng sản lượng thịt chiếm 10%. Nâng cao năng suất, chất lượng đàn vật nuôi; phát

triển giống chất lượng cao, phù hợp với từng địa phương để nâng cao nhanh khả năng cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi. Phát triển các giống đặc sản, chăn nuôi hữu cơ tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, đáp ứng thị hiếu thị trường.

Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng gắn xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm, từng bước chuyển từ phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán kém hiệu quả sang chăn nuôi trang trại, gia trại; chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp; tổ chức lại chăn nuôi nông hộ sử dụng các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, tạo khối lượng hàng hóa lớn, đồng nhất phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và mang lại giá trị kinh tế cao, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, kết hợp với phát triển chăn nuôi an toàn sinh học và công nghệ mới trong xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo đúng quy định về bảo vệ môi trường. Khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp đầu tư và liên kết, hợp tác phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng an toàn sinh học và giết mổ tập trung bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về công tác giống, chủ động phòng chống, giám sát, kiểm soát dịch bệnh nguy hiểm ảnh hưởng đến tình hình phát triển chăn nuôi, nhất là bệnh dịch tả heo Châu Phi, lở mồm long móng đàn gia súc và cúm gia cầm; tăng cường kiểm soát giết mổ và kiểm dịch động vật; quản lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, buôn bán và sử dụng thuốc thú y, kịp thời ngăn chặn không để xảy ra tình trạng lạm dụng thuốc kháng sinh và các chất tăng trọng để tạo ra sản phẩm chăn nuôi sạch.

Tổ chức lại hệ thống các cơ sở giết mổ công nghiệp, bán công nghiệp tập trung, có kiểm soát, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; khuyến khích các cơ sở sơ chế, chế biến, chế biến sâu các sản phẩm từ chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến.

c) Lĩnh vực thủy sản

Phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản đạt từ 5%/năm trở lên; giá trị sản phẩm thu được bình quân trên 01 ha đất nuôi thủy sản năm 2025 đạt 380 triệu đồng/ha. Cơ cấu lại sản xuất theo hướng tăng tỷ trọng sản lượng nuôi trồng lên khoảng 67%, giảm tỷ trọng sản lượng khai thác xuống còn khoảng 33%.

Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững; đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế từng địa phương; tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi; phát triển mạnh nuôi thâm canh mật độ cao, quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Nuôi trồng thủy sản chủ lực có chứng nhận; phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng.

Giảm khai thác thủy sản nội đồng, vùng cửa sông và hải sản gần bờ, phát triển mô hình đồng quản lý nguồn lợi thủy sản ven bờ nhằm nâng cao khả năng tự phục hồi và tính bền vững của nguồn lợi thủy sản. Đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư cải hoán và đóng mới tàu công suất lớn, hiện đại hóa trang thiết bị chế biến, bảo quản trên tàu nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch để tăng tỷ trọng các

sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao đáp ứng yêu cầu của thị trường. Tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi giữa khai thác - cung ứng dịch vụ hậu cần và thu mua trên biển - chế biến thủy sản, gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi. Đầu tư phát triển đồng bộ các dịch vụ hậu cần nghề cá để phát triển bền vững ngành khai thác hải sản. Xây dựng hoàn thành Đề án Điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản tỉnh Trà Vinh làm cơ sở khoa học trong việc phân bổ hạn ngạch, cấp Giấy phép khai thác thủy sản để tháo gỡ “Thẻ vàng” của Ủy ban Châu Âu.

Khuyến khích các cơ sở chế biến thủy sản áp dụng hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn ISO, HACCP, GMP, SSOP. Nghiên cứu và đầu tư ứng dụng công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch để giảm tỷ lệ tổn thất và nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

d) Lĩnh vực lâm nghiệp

Phân đầu tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 2%/năm; giai đoạn 2021 - 2025 trồng mới 860 ha rừng tập trung, chăm sóc khoảng 2.590 lượt ha, khoán bảo vệ khoảng 3.500 ha/năm, trồng cây lâm nghiệp phân tán 50 ngàn cây/năm, phòng cháy chữa cháy rừng khoảng 300 ha/năm, góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng dự kiến đến cuối năm 2025 đạt 4,2%.

Tăng cường quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng phòng hộ, chú trọng trồng rừng ven biển, ven sông để phòng, chống sạt lở và phát huy tối đa hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Khuyến khích nhân dân trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán gỗ lớn giá trị kinh tế để nâng cao thu nhập cho người dân; tiếp tục giao đất, giao rừng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng sản xuất cho người dân.

Phát triển mô hình nông lâm ngư kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng; phát triển các mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường rừng, quản lý rừng bền vững.

3. Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo từng tiểu vùng

Đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững giữa các địa phương nhằm khai thác lợi thế, tiềm năng của từng tiểu vùng, từng địa phương, cụ thể:

a) Tiểu vùng ngọt (gồm các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, một phần ở phía Bắc huyện Châu Thành, Trà Cú và một số phường, xã của thành phố Trà Vinh): Tập trung phát triển mạnh sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, thâm canh, quy mô lớn; chuyển những nơi có diện tích sản xuất lúa nhỏ lẻ, khó liên kết vùng sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi thủy sản để có hiệu quả cao hơn; cải tạo, nâng cấp, mở rộng các vườn cây ăn trái đặc sản, cây dừa thành vùng tập trung, chuyên canh, quy mô lớn, chất lượng cao; nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển du lịch sinh thái vườn, du lịch sông nước ở khu vực các huyện: Càng Long, Cầu Kè và Tiểu Cần. Phát triển đàn vật

nuôi lợi thế như: Bò, heo, gia cầm theo hướng nuôi tập trung, an toàn sinh học; nuôi tôm, cá nước ngọt (chủ yếu là tôm càng xanh và cá tra), đặc biệt là mở rộng mô hình kết hợp nuôi thủy sản trong vườn cây lâu năm.

b) Tiểu vùng ngọt hóa (phần lớn diện tích các huyện: Cầu Ngang, huyện Trà Cú và một phần diện tích các huyện: Duyên Hải, Châu Thành và thành phố Trà Vinh): Chuyển mạnh đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản; phát triển sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, các loại rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày; phát triển đàn vật nuôi lợi thế, như: Bò, heo, dê, gà, vịt và các loại con nuôi thủy sản thế mạnh, như: Tôm, cá nước lợ, đặc biệt phát triển mạnh nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

c) Tiểu vùng mặn (phần diện tích phía Nam Tỉnh lộ 914 tiếp giáp với biển Đông, nằm ngoài đê ngăn mặn của dự án Nam Măng Thít): Phát triển nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản; bảo vệ và củng cố phát triển các khu rừng phòng hộ chắn sóng ven biển, ven cửa sông; phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn kết hợp du lịch biển; phát triển nuôi thủy sản sinh thái vùng rừng ngập mặn; nhân rộng mô hình lúa - tôm/cua, rừng - tôm/cua; nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh và sản xuất một số loại rau màu đặc thù (hành tím, dưa hấu, khoai lang Nhật...) ở một số nơi có điều kiện phù hợp và phát triển nuôi dê ở những nơi có truyền thống.

d) Tiểu vùng cù lao (gồm: Cù lao Hòa Minh, Long Hòa, huyện Châu Thành và các cù lao của thành phố Trà Vinh và huyện Cầu Ngang): Phát triển rừng phòng hộ tạo thành vành đai bảo vệ chống sạt lở phần đất bên trong; đồng thời, lấn biển, bảo vệ tài nguyên vùng cửa sông. Tập trung phát triển con nuôi thủy sản lợi thế, như: Cá tra, tôm, cua, nghêu, sò...; nhân rộng mô hình sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ, tôm - lúa, chuyên tôm.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất về tính tất yếu và tầm quan trọng của việc thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh nông sản theo cơ chế thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu đến các ngành, các cấp và người dân; tăng cường vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo các ngành, các cấp, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội nhằm tạo sức mạnh tổng hợp để tổ chức thực hiện hiệu quả chủ trương này.

2. Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch thực hiện Kết luận số 180-KL/TU ngày 24/6/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục phát triển toàn diện nông nghiệp, nông thôn thích ứng biến đổi khí hậu được ban hành tại Quyết định số 4011/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa

X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được ban hành tại Quyết định số 4012/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 02/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được ban hành tại Quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh. Xây dựng các đề án đầu tư phát triển theo từng lĩnh vực và phương án định hướng phát triển ngành nông lâm ngư nghiệp tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050. Tập trung rà soát, đánh giá, xác định, bố trí phát triển các cây trồng, vật nuôi chủ lực theo lợi thế từng tiểu vùng gắn với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 và lồng ghép vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, hàng năm ở từng cấp để triển khai thực hiện.

3. Tiếp tục triển khai thực hiện và hoàn chỉnh cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực đầu tư vào kinh tế nông nghiệp

Kịp thời cụ thể hóa và triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chính sách hiện hành của Trung ương và của tỉnh đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025. Xây dựng Nghị quyết quy định số lượng, chế độ, chính sách đối với nhân viên thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi và vùng nuôi chim yến; chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn; triển khai hiệu quả cơ chế lồng ghép và huy động các nguồn lực đầu tư từ nguồn vốn ODA, FDI và nguồn vốn từ các thành phần kinh tế cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và chính sách bảo hiểm nông nghiệp để hạn chế rủi ro trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

4. Nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyên gia và ứng dụng khoa học công nghệ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ thông tin trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị, kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, lao động, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của ngành. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp phù hợp với cơ chế thị trường. Phát triển thị trường công nghệ nông nghiệp trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ. Nâng cao năng lực các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh đảm bảo đủ về cơ sở vật chất, trang thiết bị và con người tiếp cận và chuyển giao được tiến bộ khoa học công nghệ mới.

Nâng cao năng lực hệ thống quản lý, nghiên cứu, chọn tạo và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng tốt và giá trị thương mại cao, tạo đột phá mới về năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của ngành.

5. **Đẩy mạnh tổ chức lại sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với cơ chế thị trường.** Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất, năng lực và vai trò của các tổ chức hợp tác của Nông dân, đặc biệt là hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới trong việc tổ chức sản xuất theo chuỗi từ cung cấp dịch vụ đầu vào, bảo quản, chế biến nông sản và tiếp cận thị trường. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, kết nối với chuỗi cung ứng trong nước và toàn cầu. Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò “trụ cột”, nòng cốt, dẫn dắt đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị. Đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, lao động, tạo ra các sản phẩm nông sản có năng suất, chất lượng, đủ sức cạnh tranh trên thị trường; tạo thêm việc làm để nâng cao thu nhập bền vững, cải thiện chất lượng đời sống người dân; phấn đấu đến năm 2025 thu nhập bình quân của dân cư nông thôn tăng gấp 1,5 lần so với năm 2020. Thay đổi tập quán canh tác, nâng cao trình độ của người nông dân; khuyến khích, vận động người dân tham gia vào hợp tác xã, phát triển kinh tế trang trại, hỗ trợ kinh tế hộ phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, từng bước phát triển ngành nghề dịch vụ nông thôn để tăng thu nhập.

6. **Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và hạ tầng thương mại nông thôn ngày càng hiện đại, đảm bảo tăng cường liên kết tiểu vùng, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất nông nghiệp bền vững, hiện đại với quy mô sản xuất hàng hóa lớn, hội nhập quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.**

Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo phân cấp tại Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh và xây dựng Nghị quyết phân cấp quản lý tài sản hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng nội đồng và củng cố các tổ chức quản lý thủy nông cơ sở; từng bước chuyển đổi cơ chế quản lý vận hành các công trình và dịch vụ thủy lợi theo cơ chế thị trường, gắn lợi ích với quyền, trách nhiệm của người sử dụng nước.

Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch hiện đại hóa hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được ban hành tại Quyết định số 3511/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tập trung đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu vừa phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản, vừa phục vụ đời sống dân sinh; ưu tiên đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ vùng khó khăn về nguồn nước, đảm bảo chủ động cấp nước cho diện tích trồng lúa 02 vụ, diện tích các cây trồng cận có hiệu quả kinh tế cao, nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao và hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi đã có nhưng

chưa được đồng bộ; khuyến khích áp dụng các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Tập trung đầu tư Cảng cá Động Cao và nâng cấp Cảng cá Định An thành cảng cá loại 1 kết hợp với khu neo đậu tàu thuyền nghề cá để tăng hiệu quả đầu tư, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Hoàn thiện hạ tầng cấp nước (nhà máy nước, trạm tăng áp, tuyến ống cấp nước); thực hiện tốt chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Xây dựng, nâng cấp và mở rộng hệ thống các tuyến đường giao thông nông thôn thiết yếu quan trọng, ưu tiên các tuyến đường tỉnh và đường huyện mới kéo dài, đường huyện liên xã, giao thông nông thôn, đặc biệt là giao thông nội đồng gắn với nâng cấp tải trọng các cầu, nạo vét các tuyến đường thủy nội địa.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai đồng bộ, hiện đại, đảm bảo đủ khả năng chống chịu trước thiên tai và giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản và sản xuất do thiên tai gây ra; trong đó, ưu tiên củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển và kè sông, kè biển để phòng chống sạt lở. Thu hút và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển hạ tầng thương mại khu vực nông thôn.

7. Thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản; phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistics; triển khai mạnh mẽ Chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn.

Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp và thúc đẩy công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Phát triển các tổ chức kinh doanh dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao thân thiện với môi trường và hệ thống quản lý chất lượng hiện đại trong bảo quản, chế biến nông sản. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao; tăng chế biến từ các phụ phẩm của sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị gia tăng; đảm bảo kiểm soát được chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường tiêu thụ, bảo vệ môi trường.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ và thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông và kho bãi phục vụ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, kịp thời triển khai thực hiện và vận hành Dự án “Mô hình trình diễn kho lạnh thông minh” tại tỉnh Trà Vinh do Chính phủ Vương quốc Bỉ tài trợ. Phát triển các cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp tại một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại nông sản.

Tiến hành rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Đề án phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh làm cơ sở xây dựng Đề án phát triển mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và Đề án phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 để triển khai thực hiện trong thời gian tới.

8. Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình Quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, thủy sản trọng điểm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; đẩy mạnh xây dựng các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; tổ chức sản xuất theo hướng tập trung đảm bảo an toàn thực phẩm, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (GAP, GMP, HACCP, ISO 22000...); tăng cường sử dụng vật tư nông nghiệp theo hướng hữu cơ, phát triển sản phẩm hữu cơ và các sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và tương đương nhằm tạo điều kiện thuận lợi mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản. Thực hiện tốt các chương trình phối hợp, vận động sản xuất kinh doanh nông sản an toàn, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm, trọng điểm là các hộ sản xuất nhỏ lẻ, mô hình “Mỗi xã một sản phẩm”. Nhân rộng các chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn gắn với truy xuất nguồn gốc, quảng bá sản phẩm. Thực hiện tốt việc phân cấp giữa các ngành và địa phương trong việc quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm. Phát triển các vùng trồng trọt và chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, nhất là các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm, vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến. Tăng cường hệ thống kiểm soát dịch hại, dịch bệnh. Khuyến khích tiếp cận đa ngành trong phòng trừ, kiểm soát dịch bệnh.

9. Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của ngành, tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; ưu tiên đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn cao, đủ trình độ tiếp cận công nghệ hiện đại để tạo những bước đột phá trong nghiên cứu, chọn, tạo và sản xuất giống, công nghệ di truyền, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để kịp thời giải quyết các vấn đề, thách thức của ngành do biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng, dịch bệnh gây ra. Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với nhu cầu thị trường, doanh nghiệp, hợp tác xã, đáp ứng yêu cầu quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý ngành nông nghiệp chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả.

10. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản; xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng sản phẩm

Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 theo Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 và Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Đẩy mạnh công tác thông tin, dự báo và phân tích thị trường nông sản trong nước và quốc tế; phát triển mạnh thương mại điện tử trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Kết nối thị trường nông sản của tỉnh với chuỗi cung ứng nông sản của quốc gia và toàn cầu; triển khai hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do mà nước ta đã ký kết.

Tăng cường hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu các sản phẩm nông sản chủ lực cấp tỉnh và đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý, chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường.

Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”. Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, kết nối giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối, kết nối thị trường trong và ngoài nước.

11. Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 987/QĐ-TTg ngày 09/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được ban hành tại Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; xây dựng Kế hoạch Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2026 để triển khai thực hiện trong thời gian tới.

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường nông thôn. Xây dựng và triển khai chính sách xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn, nhất là các làng nghề; đầu tư các khu xử lý rác thải tập trung quy mô liên xã, liên huyện đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp sử dụng tiết kiệm nước và vật tư nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính; phối hợp quản lý tốt nguồn nước tại các lưu vực sông và hệ thống thủy lợi bảo đảm quá trình khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả sự phát triển kinh tế - xã hội hiện tại và lâu dài.

Nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường; nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai bằng áp dụng công nghệ hiện đại trong dự báo, cảnh báo và phòng chống thiên tai; đẩy mạnh các biện pháp công trình kết hợp phi công trình và nâng cao năng lực truyền thông, quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai Kế hoạch này; phân công nhiệm vụ cụ thể các phòng, đơn vị trực thuộc Sở và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện; đồng thời, chịu trách nhiệm về nội dung nhiệm vụ nêu tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với Sở, Ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở, Ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai hiệu quả Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Nghị quyết số 77/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ tín dụng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững và Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lồng ghép nội dung xúc tiến đầu tư lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vào Chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm của tỉnh để triển khai thực hiện; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia của Nhà nước và tư nhân; tổng hợp, cân đối, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ưu tiên bố trí vốn đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 cho ngành nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Sở Tài chính

- Tổng hợp, cân đối, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ưu tiên bố trí kinh phí chi thường xuyên cho hoạt động quản lý ngành nông nghiệp, thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo phân cấp ngân sách, phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

- Tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ các nguồn vốn hỗ trợ chính sách từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương để thực hiện Kế hoạch và tham mưu bố trí nguồn vốn thực hiện chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp để hỗ trợ phát triển sản phẩm nông sản chủ lực.

4. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm và phát triển công nghiệp chế biến nông sản; thực hiện tốt dự báo, định hướng thị trường, quảng bá thương hiệu sản phẩm.

- Triển khai thực hiện chính sách thương mại hàng nông lâm thủy sản. Tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách và hoạt động thúc đẩy tiêu thụ nông sản

trong nước; hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp tham gia chuỗi cung ứng thương mại điện tử.

- Tăng cường phổ biến các hàng rào kỹ thuật và thương mại đối với nông sản xuất khẩu và hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ ở nước ngoài.

- Triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp.

- Triển khai thực hiện kế hoạch phát triển dịch vụ logistics tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 gắn với vùng sản xuất, kinh doanh nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, ưu tiên đầu tư nghiên cứu, chọn lọc, nhân thuần các bộ giống, quy trình sản xuất hiệu quả; đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ hữu cơ, công nghệ sinh học, công nghệ số, viễn thám trong nông nghiệp; ưu tiên nguồn lực khoa học, công nghệ cho cơ cấu lại nông nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố cụ thể hóa và triển khai thực hiện chính sách của Trung ương khuyến khích các cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản đầu tư áp dụng hoặc chuyển đổi công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện với môi trường.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn triển khai áp dụng công cụ quản lý, quy trình quản lý hiện đại; hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý, bảo vệ và khai thác, phát triển tài sản trí tuệ, sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Quản lý, kiểm soát chặt chẽ quỹ đất nông nghiệp theo Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thực hiện tốt quản lý nhà nước về môi trường; phối hợp với cơ quan chức năng tháo gỡ khó khăn về chính sách đất đai, chuyển đổi đất lúa sang đất sản xuất nông nghiệp khác, xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất..., tạo điều kiện tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong nông nghiệp, khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp, nông thôn.

7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn với Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Hàng năm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là ưu tiên phát triển các nghề nông nghiệp công nghệ cao phục vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chế biến, bảo quản nông sản trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát, khảo sát nhu cầu đào tạo nghề của lao động nông nghiệp gắn với địa chỉ sử dụng lao động cụ thể (doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh, hợp tác xã, tổ hợp tác,...) phù hợp theo nhu cầu phát triển nông nghiệp của từng địa phương

8. Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao phục vụ quá trình nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chế biến, bảo quản nông sản đáp ứng nhu cầu cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

9. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Trà Vinh

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh cân đối nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn và tạo điều kiện tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng để các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư vào dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn quản lý cân đối nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; rà soát, đơn giản hóa thủ tục vay vốn, đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng; tăng cường kết nối giữa ngân hàng với doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân nhằm tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư vào dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, phát triển công nghiệp chế biến nông sản, doanh nghiệp đầu mối liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị.

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Tổ chức chính trị - xã hội

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội và phát huy vai trò của mọi tầng lớp nhân dân trong công cuộc cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới.

11. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn vừa qua và xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp trên địa bàn phù hợp với Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025 và điều kiện thực tế tại địa phương.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách của trung ương và của tỉnh đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách cấp cho các địa phương, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng các đề án, dự án phát triển nông nghiệp phù hợp với đặc điểm và thế mạnh từng địa phương; ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực và sản phẩm đặc sản của địa phương gắn với công nghiệp chế biến nông sản và thị trường tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường. Triển khai các giải pháp tăng cường liên kết tiêu vùng, phát triển các cụm liên kết sản xuất - bảo quản, chế biến - tiêu thụ nông sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, kết nối với cơ sở chế biến nông sản và hệ thống logistic, kênh phân phối, tiêu thụ nông sản.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để xem xét, xử lý./.

Phụ lục

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NÔNG NGHIỆP**TỈNH TRÀ VINH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1122 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
I. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH					
1	Xây dựng Nghị quyết quy định số lượng, chế độ, chính sách đối với nhân viên thú y xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Nghị quyết của UBND tỉnh	2021
2	Xây dựng Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi và vùng nuôi chim yếm; chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Nghị quyết của UBND tỉnh	2021
3	Xây dựng Nghị quyết phân cấp quản lý tài sản hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Nghị quyết của UBND tỉnh	2021
II. CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH					
1	Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ 4.0 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	2022
2	Đề án phát triển trồng trọt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành có liên quan và các địa phương	Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	2022

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
3	Đề án phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2022
4	Đề án phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2022
5	Đề án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2022
6	Đề án chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2022
7	Đề án rà soát hệ thống công trình thủy lợi phục vụ phân vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong điều kiện biến đổi khí hậu	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021
8	Đề án phát triển mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021
9	Đề án phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021
10	Đề án phát triển hợp tác xã gắn với chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021
11	Đề án điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
12	Đề án thực nghiệm mô hình canh tác các giống cây trồng, vật nuôi chủ lực mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021
13	Đề án định giá rừng tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2022
14	Phương án cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2022
15	Chương trình đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp và thúc đẩy công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021
16	Chương trình thu hút đầu tư phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp, thủy sản và hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021
17	Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2026	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021
18	Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, chăn nuôi, thủy sản và cây lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021
19	Kế hoạch thực hiện Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian
20	Kế hoạch thực hiện Quyết định số 429/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021
21	Kế hoạch thực hiện Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành, địa phương có liên quan	Quyết định của UBND tỉnh	2021